

CÔNG TY CP ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM

Số 648 Nguyễn Trãi, Phường Chợ Lớn, Tp HCM

MST : 0302035520



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CTY ME

QUÝ II/2025

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
- LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		344,461,282,525	363,872,470,823.00
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	200,596,292,798	93,861,717,948.00
111	1. Tiền		30,596,292,798	23,861,717,948.00
112	2. Các khoản tương đương tiền		170,000,000,000	70,000,000,000.00
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		40,000,000,000	150,800,000,000.00
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40,000,000,000	150,800,000,000.00
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		87,468,840,542	94,890,064,734.00
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	76,597,917,966	82,401,000,214.00
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,320,251,558	1,067,889,872.00
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	13,143,577,029	13,551,256,200.00
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3,592,906,011)	(2,130,081,552.00)
140	III. Hàng tồn kho	8	6,162,653,239	6,025,538,669.00
141	1. Hàng tồn kho		6,162,653,239	6,025,538,669.00
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10,233,495,946	18,295,149,472.00
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	9,887,784,943	14,003,990,703.00
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114,691,321	4,291,158,769.00
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		231,019,682	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1,386,264,622,503	1,451,469,783,326.00
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2,781,780,000	2,861,060,000.00
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		930,080,000	1,294,600,000.00
216	2. Phải thu dài hạn khác		1,851,700,000	1,566,460,000.00
220	II. Tài sản cố định		1,231,928,333,074	1,359,862,283,997.00
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1,064,114,730,393	1,176,739,924,142.00
222	- Nguyên giá		1,534,792,018,319	1,626,321,672,890.00
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(470,677,287,926)	(449,581,748,748.00)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	167,617,011,292	182,851,101,796.00
225	- Nguyên giá		243,745,454,456	243,745,454,456.00
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(76,128,443,164)	(60,894,352,660.00)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	196,591,389	271,258,059.00
228	- Nguyên giá		2,414,221,000	2,414,221,000.00
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,217,629,611)	(2,142,962,941.00)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		61,911,218,210	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	61,911,218,210	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	43,920,000,000	43,920,000,000.00
251	1. Đầu tư vào công ty con		43,920,000,000	43,920,000,000.00
260	V. Tài sản dài hạn khác		45,723,291,219	44,826,439,329.00
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	45,723,291,219	44,826,439,329.00
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,730,725,905,028	1,815,342,254,149.00

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		645,780,057,917	684,616,527,614.00
310	I. Nợ ngắn hạn		302,053,076,244	252,010,372,899.00
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		30,574,328,933	12,449,943,607.00
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	7,959,248,414	279,814,052.00
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	27,037,617,569	2,262,077,490.00
314	4. Phải trả người lao động		1,552,757,547	7,656,737,784.00
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6,981,902,082	7,397,589,124.00
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1,920,075,617	1,724,842,488.00
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	34,057,296,304	31,561,643,576.00
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		191,952,900,324	188,594,775,324.00
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		191,952,900,324	188,594,775,324.00
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16,949,454	82,949,454.00
330	II. Nợ dài hạn		343,726,981,673	432,606,154,715.00
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	75,354,541,662	79,960,677,042.00
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	265,206,894,511	349,429,907,173.00
342	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		3,165,545,500	3,215,570,500.00
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,084,945,847,111	1,130,725,726,535.00
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	1,084,945,847,111	1,130,725,726,535.00
411	1. Vốn cổ phần		678,591,920,000	678,591,920,000.00
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678,591,920,000	678,591,920,000.00
411a				
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86,929,263,110	86,929,263,110.00
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		-	268,688,372,802.00
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		319,424,664,001	96,516,170,623.00
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		297,345,351,425	15,026,650,147.00
421a				
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22,079,312,576	81,489,520,476.00
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,730,725,905,028	1,815,342,254,149.00


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2025



Kết quả hoạt động kinh doanh công ty Mẹ

Quý II Năm 2025

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	201,233,161,714	233,765,185,273	420,253,275,113	493,348,577,596
2	2. Các khoản giảm trừ	23.2	0	0	0	0
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	23.3	201,233,161,714	233,765,185,273	420,253,275,113	493,348,577,596
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(157,070,825,742)	(193,151,378,306)	(325,868,849,538)	(400,811,280,936)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		44,162,335,972	40,613,806,967	94,384,425,575	92,537,296,660
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.4	3,028,607,689	3,539,682,484	5,917,803,016	7,826,592,378
22	7. Chi phí tài chính	25	(7,638,334,580)	(4,917,696,394)	(15,317,622,235)	(10,274,649,898)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(7,627,729,255)	(4,905,519,910)	(15,297,393,560)	(10,251,475,300)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(16,294,435,059)	(17,313,861,847)	(32,589,985,710)	(36,160,307,922)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(17,686,262,367)	(19,525,063,816)	(36,417,723,813)	(40,614,456,915)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) -		5,571,911,655	2,396,867,394	15,976,896,833	13,314,474,303
31	11. Thu nhập khác	27	7,009,326,211	14,531,500,274	13,436,313,609	26,214,786,744
32	12. Chi phí khác	27	(811,231,442)	(789,179,940)	(1,424,069,723)	(1,542,405,671)
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	27	6,198,094,769	13,742,320,334	12,012,243,886	24,672,381,073
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		11,770,006,424	16,139,187,728	27,989,140,719	37,986,855,376
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.2	(2,354,001,285)	-	(5,597,828,143)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.3	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		9,416,005,139	16,139,187,728	22,391,312,576	37,986,855,376



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		27,989,140,719	37,986,855,376
	Điều chỉnh cho các khoản :			
		9,10		
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	,11	99,823,383,752	103,440,230,770
03	- Các khoản dự phòng		1,412,799,459	338,364,813
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8,220,346,960)	(20,533,311,937)
06	- Chi phí lãi vay	25	15,297,393,560	10,251,475,300
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		136,302,370,530	131,483,614,322
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		24,325,114,715	2,051,883,068
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(137,114,570)	(324,914,745)
	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(8,135,168,872)	(20,481,514,978)
11	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		3,219,353,870	1,294,174,343
12	- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh			
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15,499,573,898)	(10,445,681,512)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(1,597,561,473)	-
15	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(66,000,000)	(70,000,000)
16				
17				
18				
19				
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		138,411,420,302	103,507,560,498
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(45,498,718,210)	(159,384,963,618)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		45,345,429,064	104,201,314,493
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(40,000,000,000)	(225,000,000,000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		150,800,000,000	275,000,000,000
25				
26				
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	22.2	6,341,308,356	9,358,567,719
28				
29				
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		116,988,019,210	4,174,918,594

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.		-	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		13,432,500,000	81,665,970,000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(74,483,999,016)	(27,773,846,916)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(19,813,388,646)	(19,813,388,646)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(67,799,977,000)	(101,701,450,900)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(148,664,864,662)	(67,622,716,462)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		106,734,574,850	40,059,762,630
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		93,861,717,948	101,359,366,834
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	200,596,292,798	141,419,129,464



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 1.173 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.235).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);

Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);

Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 03 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 15 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.13 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 03 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Chi khen thưởng, phúc lợi

Khoản trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.18 Thu nhập khác

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 - "Thu nhập khác" đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.19 Chi phí khác

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác, phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của Tài khoản 811 - "Chi phí khác" đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" trong kỳ báo cáo

Riêng đối với giao dịch thanh lý, nhượng bán tài sản cố định (TSCĐ), bất động sản đầu tư (BĐSDT), thì số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, BĐSĐT và chi phí thanh lý

Khi đơn vị cấp trên lập báo cáo tổng hợp với các đơn vị cấp dưới không có tư cách pháp nhân, các khoản thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch nội bộ đều phải loại trừ

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính

thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

Tiền mặt

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tương đương tiền

TỔNG CỘNG

**Ngày 30 tháng 06
năm 2025**

**Ngày 01 tháng 01
năm 2025**

12,537,704,779

4,728,863,564

18,058,588,019

19,132,854,384

170,000,000,000

70,000,000,000

200,596,292,798

93,861,717,948

ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tiền gửi có kỳ hạn > 3 tháng

TỔNG CỘNGNgày 30 tháng 06
năm 2025

40,000,000,000

40,000,000,000Ngày 01 tháng 01
năm 2025

150,800,000,000

150,800,000,000**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG****Ngắn hạn**

Khách hàng dùng thẻ taxi

68,808,840,964

66,925,564,662

Phải thu về thanh lý TSCĐ ngắn hạn

784,609,495

7,819,609,495

Phải thu tài xế liên quan đến NQ, TQ TM và khai thác taxi

96,816,681

186,700,466

Khách hàng taxi vắng lại

2,086,890,726

2,450,657,097

Khách hàng khác trong nước

4,820,760,100

5,018,468,494

TỔNG CỘNG**76,597,917,966****82,401,000,214****Dài hạn**

Phải thu về thanh lý TSCĐ

930,080,000

1,294,600,000**TỔNG CỘNG****77,527,997,966****83,695,600,214**

Dự phòng khoản phải thu khách hàng

(2,036,423,248)

(578,343,264)

GIÁ TRỊ THUẦN**75,491,574,718****83,117,256,950****Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**Ngày 30 tháng 06
năm 2025Ngày 31 tháng 12
năm 2024

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ (khách hàng)

578,343,264

542,975,608

Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ

1,466,895,084

67,400,053

Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ

8,815,100

32,032,397

Trừ: Xử lý dự phòng trong kỳ

-

-

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ

2,036,423,248**578,343,264****6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

Trả trước cho mua sắm tài sản cố định

-

-

Khác

1,320,251,558

1,067,889,872

TỔNG CỘNG**1,320,251,558****1,067,889,872**

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	13,143,577,029	13,551,256,200
Lãi tiền gửi	1,618,664,384	2,074,967,673
Tạm ứng cho nhân viên	2,402,352,153	2,386,529,221
Thuế TNCN bổ sung	901,689,771	1,378,243,077
Phải thu vé máy bay	2,816,304,428	1,383,272,725
Ký quỹ, ký cược	890,236,000	1,454,201,000
BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên	157,692,635	159,284,296
Thuế GTGT tài sản TTC	-	-
Cty CP Ánh Dương Xanh VN	-	-
Các khoản khác	4,356,637,658	4,714,758,208
Dài hạn	1,851,700,000	1,566,460,000
Phải thu về thanh lý TSCĐ dài hạn	-	-
Ký quỹ, ký cược	1,851,700,000	902,996,000
TỔNG CỘNG	14,995,277,029	15,117,716,200
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1,556,482,763)	(1,551,738,288)
Trong đó		
Trích lập trong kỳ	5,127,749	612,591,732
Hoàn nhập trong kỳ	383,274	10,548,821
Xử lý dự phòng	-	-
TỔNG CỘNG	13,438,794,266	13,565,977,912
	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
8. HÀNG TỒN KHO		
Công cụ, dụng cụ	6,162,653,239	6,025,538,669
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	6,162,653,239	6,025,538,669

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	9,499,236,357	3,996,707,829	1,612,825,728,704	1,626,321,672,890
Mua mới	-	-	-	-
Tặng khác			-	-
Thanh lý, nhượng bán			(91,529,654,571)	(91,529,654,571)
Giảm khác				-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	9,499,236,357	3,996,707,829	1,521,296,074,133	1,534,792,018,319
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7,489,599,993	3,996,707,829	60,697,739,981	72,184,047,803
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	8,411,543,690	3,996,707,829	437,173,497,229	449,581,748,748
Khấu hao trong kỳ	339,641,609	0	84,174,984,969	84,514,626,578
Tặng khác			0	0
Thanh lý, nhượng bán			(63,419,087,400)	(63,419,087,400)
Giảm khác	0			-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	8,751,185,299	3,996,707,829	457,929,394,798	470,677,287,926
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1,087,692,667	-	1,175,652,231,475	1,176,739,924,142
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	748,051,058	-	1,063,366,679,335	1,064,114,730,393
Tài sản sử dụng để thế chấp các khoản vay	-	-	812,819,886,615	812,819,886,615
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 21)				-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	243,745,454,456	243,745,454,456
Thuê mới	-	-
Thanh lý hợp đồng thuê tài chính		-
Tăng khác		-
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Trả lại TSCĐ TTC		-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	243,745,454,456	243,745,454,456
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	60,894,352,660	60,894,352,660
Khấu hao trong kỳ	15,234,090,504	15,234,090,504
Mua lại TSCĐ Thuê TC	-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	76,128,443,164	76,128,443,164
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	182,851,101,796	182,851,101,796
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	167,617,011,292	167,617,011,292

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			2,414,221,000	2,414,221,000
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	-	2,414,221,000	2,414,221,000
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,966,221,000	1,966,221,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024			2,142,962,941	2,142,962,941
Hao mòn trong kỳ			74,666,670	74,666,670
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	-	2,217,629,611	2,217,629,611
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	-	271,258,059	271,258,059
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	-	-	196,591,389	196,591,389

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Phương tiện vận tải :

TỔNG CỘNG

* Trong đó:

- Giá trị xe chưa hình thành tài sản cố định : 62 xe
- Lệ phí trước bạ chưa hình thành TSCĐ: 53 xe
- Phí đăng ký xe: 27 xe

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

61,911,218,210

61,911,218,210

Ngày 01 tháng 01 năm 2025

-

-

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty con
GIÁ TRỊ THUẦN

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

43,920,000,000

43,920,000,000

Ngày 01 tháng 01 năm 2025

43,920,000,000

43,920,000,000

Ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ngày 01 tháng 01 năm 2025

	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	43,920,000,000	99%	43,920,000,000	99%
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi.				

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Ngắn hạn	9,887,784,943	14,003,990,703
Bảo hiểm VC-DS xe	6,209,879,227	10,226,773,960
Phí bảo trì đường bộ	1,456,936,000	2,381,284,000
Đồng phục	388,356,071	190,566,835
Chi phí quảng cáo	-	-
Công cụ - dụng cụ đang dùng	25,483,786	34,423,180
Khác	1,807,129,859	1,170,942,728
Dài hạn	45,723,291,219	44,826,439,329
Phí bảo trì đường bộ	10,095,000	11,294,000
Chi phí thuê văn phòng tại 648 Nguyễn Trãi	42,619,908,820	43,275,599,728
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	115,455,824	81,174,162
Công cụ - dụng cụ đang dùng	2,902,265,147	1,356,444,452
Khác	75,566,428	101,926,987
TỔNG CỘNG	55,611,076,162	58,830,430,032

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Phải trả người bán		
- Trả trước để mua phương tiện vận tải	7,500,000,000	-
- Khách hàng khác	459,248,414	279,814,052
TỔNG CỘNG	7,959,248,414	279,814,052

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4,291,158,769		(4,176,467,448)	114,691,321
Thuế thu nhập cá nhân	-	231,019,682	-	231,019,682
TỔNG CỘNG	4,291,158,769	231,019,682	(4,176,467,448)	345,711,003

Phải nộp

Thuế thu nhập DN (Thuyết minh số 31.2)	1,597,561,473	5,597,828,143	(1,597,561,473)	5,597,828,143
Thuế giá trị gia tăng	208,429,980	30,449,928,613	(9,218,569,167)	21,439,789,426
Thuế thu nhập cá nhân	456,086,037	2,580,550,886	(3,036,636,923)	-
Các loại thuế khác	0	10,000,000	(10,000,000)	-
TỔNG CỘNG	2,262,077,490	38,638,307,642	(13,862,767,563)	27,037,617,569

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Tạm trích lương tháng 13	3,600,000,000	-
Khen thưởng - phúc lợi	2,106,709,516	6,300,834,124
Thưởng đối tác tài xế	-	-
Khác	1,275,192,566	1,096,755,000
TỔNG CỘNG	6,981,902,082	7,397,589,124

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Chi trả hộ	-	-
Tiền lãi vay phải trả	771,473,354	973,653,692
Bảo hiểm vật chất xe-BHDS	536,492,550	735,376,839
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	18,015,836	18,015,836
Cổ tức phải trả	690,930,900	631,715,900
Nhận ký quỹ từ lái xe	24,178,194,715	21,377,231,665
Chia sẻ lợi nhuận cho bên cho thuê	4,024,000,000	3,712,000,000
Khác	3,838,188,949	4,113,649,644
TỔNG CỘNG	34,057,296,304	31,561,643,576

Trong đó:

- Phải trả cho bên thứ ba
- Phải trả cho bên liên quan

33,184,440,304 31,087,017,576
872,856,000 474,626,000

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

- Nhận ký quỹ từ lái xe
- Nhận ký quỹ khách hàng
- Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
26,217,232,995	30,185,720,975
48,345,308,667	48,982,956,067
792,000,000	792,000,000
3,165,545,500	3,215,570,500
78,520,087,162	83,176,247,542

TỔNG CỘNG**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

- Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)
- Thuê tài chính

TỔNG CỘNG**Trong đó:**

- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả
- + Vay từ ngân hàng
- + Nợ thuê tài chính
- Nợ dài hạn

Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
397,369,184,583	458,420,683,599
59,790,610,252	79,603,998,898
457,159,794,835	538,024,682,497
191,952,900,324	188,594,775,324
152,326,123,032	148,967,998,032
39,626,777,292	39,626,777,292
265,206,894,511	349,429,907,173

Tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 06 năm 2025
Vay ngân hàng	458,420,683,599	13,432,500,000	(74,483,999,016)	397,369,184,583
Nợ thuê tài chính	79,603,998,898		(19,813,388,646)	59,790,610,252
TỔNG CỘNG	538,024,682,497	13,432,500,000	(94,297,387,662)	457,159,794,835

(i) **Vay dài hạn từ các ngân hàng**

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	<i>Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 30/06/26)</i>	<i>Vay dài hạn</i>	Tổng cộng	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	31,444,092,000	42,424,472,000	73,868,564,000	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	266 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	15,288,510,648	35,673,191,474	50,961,702,122	48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5%	120 xe
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CNHV	105,593,520,384	166,945,398,077	272,538,918,461	48 tháng kể từ ngày giải ngân từng khế ước nhận nợ	LS TGTK 12T+ biên độ theo quy định	954 xe
TỔNG CỘNG	152,326,123,032	245,043,061,551	397,369,184,583	-		

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	<i>Quý III/2025</i>	<i>Quý IV/2025</i>	<i>Quý I/2026</i>	<i>Quý II/2026</i>	<i>Tổng cộng</i>	
Thanh toán	38,081,530,758	38,081,530,758	38,081,530,758	38,081,530,758	152,326,123,032	-

(ii) **Thuê tài chính**

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025			Ngày 01 tháng 01 năm 2025		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	29,041,480,079	2,277,202,787	26,764,277,292	30,012,494,064	3,248,216,772	26,764,277,292
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	13,728,039,060	865,539,060	12,862,500,000	14,274,695,308	1,412,195,308	12,862,500,000
Dưới 1 năm	42,769,519,139	3,142,741,847	39,626,777,292	44,287,189,372	4,660,412,080	39,626,777,292
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	17,420,195,867	471,987,907	16,948,207,960	31,698,182,412	1,367,835,806	30,330,346,606
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	3,261,179,689	45,554,689	3,215,625,000	9,988,535,157	341,660,157	9,646,875,000
Từ 1 - 5 năm	20,681,375,556	517,542,596	20,163,832,960	41,686,717,569	1,709,495,963	39,977,221,606
TỔNG CỘNG	63,450,894,695	3,660,284,443	59,790,610,252	85,973,906,941	6,369,908,043	79,603,998,898

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 30)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối kỳ	678,591,920,000	678,591,920,000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	67,859,192,000	101,788,788,000
Cổ tức đã trả	67,799,977,000	101,701,450,900
22.3 Cổ phiếu		

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	67,859,192	678,591,920,000	67,859,192	678,591,920,000

23. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ khó đòi đã xử lý		
Lái xe	2,245,995,108	2,245,995,108
Khách hàng trong nước	1,185,271,750	1,185,271,750
Cộng	3,431,266,858	3,431,266,858

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Doanh thu cung cấp dịch vụ	420,253,275,113	493,348,577,596
TỔNG CỘNG	420,253,275,113	493,348,577,596

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	347,382,897,864	407,020,317,806
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	64,135,270,901	76,937,751,513
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	8,735,106,348	9,390,508,277

24.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

24.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	347,382,897,864	407,020,317,806
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ	64,135,270,901	76,937,751,513
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	8,735,106,348	9,390,508,277

24.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Khác

TỔNG CỘNG

25. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo HĐ

Khác

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lãi tiền vay	15,297,393,560	10,251,475,300
Khác	20,228,675	23,174,598
TỔNG CỘNG	15,317,622,235	10,274,649,898

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí bán hàng	32,589,985,710	36,160,307,922
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	13,077,343,971	16,451,477,215
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,821,218,576	19,033,643,626
- Khác	691,423,163	675,187,081
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36,417,723,813	40,614,456,915
- Chi phí nhân công (Thuyết minh số 9,10 và 11)	17,059,638,302	18,659,165,462
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,282,321,218	1,257,321,216
- Khác	13,952,098,797	16,135,293,658
TỔNG CỘNG	69,007,709,523	76,774,764,837

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Thu nhập khác	13,436,313,609	26,214,786,744
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	2,335,341,893	12,752,479,570
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	9,260,560,467	10,991,434,200
Khác	1,840,411,249	2,470,872,974
Chi phí khác	(1,424,069,723)	(1,542,405,671)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định		
Quảng cáo trên taxi	(1,033,485,481)	(1,205,486,000)
Khác	(390,584,242)	(336,919,671)
GIÁ TRỊ THUẦN	12,012,243,886	24,672,381,073

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	30,445,909,064	87,278,236,983
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(28,110,567,171)	(74,525,757,413)
Giá trị thuần	<u>2,335,341,893</u>	<u>12,752,479,570</u>

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí nguyên liệu	130,649,596,380	196,490,066,063
Chi phí nhân công	101,357,152,645	115,171,470,931
Chi phí khấu hao và khấu trừ	99,823,383,752	103,440,230,770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,611,703,327	46,093,059,595
Khác	16,434,722,957	16,391,218,414
TỔNG CỘNG	<u>394,876,559,061</u>	<u>477,586,045,773</u>

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành	5,597,828,143	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
TỔNG CỘNG	<u>5,597,828,143</u>	<u>-</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cuối niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Lợi nhuận kế toán trước thuế	27,989,140,719	37,986,855,376
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Chi phí không được khấu trừ	-	-
Lãi vay chuyển kỳ sau theo ND 132	-	-
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc, thưởng LX và quà tặng	(426,780,000)	(543,679,450)
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	27,562,360,719	37,443,175,926
Lỗ lũy kế chuyển sang năm sau	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	5,597,828,144	7,597,371,075
Các điều chỉnh:		
Chi phí thuế không được khấu trừ	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(85,356,000)	(108,735,890)
Lãi thuế có thể bù trừ với thu nhập chịu thuế	(5,512,472,144)	(7,488,635,185)
Thuế thu nhập phải nộp ước tính năm hiện hành	5,597,828,143	-
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1,597,561,473	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1,597,561,473)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	5,597,828,143	-

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	-	-

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	4,893,402,071	8,154,350,808
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:				

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Số đầu năm
Phải thu khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Chi phí trả hộ	872,856,000	575,307,000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
1	Tạ Long Hỷ	Chủ tịch	286,520,000	301,640,000
2	Đặng Thành Duy	Tổng giám đốc	274,520,000	287,348,500
3	Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng giám đốc	268,520,000	283,640,000
4	Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng giám đốc	211,401,500	212,540,000
5	Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng giám đốc	260,140,000	274,180,000
6	Đặng Phước Thành	Thành viên HĐQT	12,600,000	216,960,000
7	Trần Anh Minh	Thành viên HĐQT	251,740,000	265,780,000
8	Trương Đình Quý	Thành viên HĐQT	251,740,000	265,780,000
9	Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng giám đốc	195,340,000	209,380,000
10	Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng giám đốc	195,340,000	209,380,000
11	Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
12	Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT độc lập	48,000,000	48,000,000

13	Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT độc lập	48,000,000	48,000,000
14	Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	48,000,000	48,000,000
15	Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	48,000,000	48,000,000
16	Trần Thị Thu Hiền	Trưởng BKS	30,000,000	30,000,000
17	Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên BKS	24,000,000	24,000,000
18	Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên BKS	24,000,000	24,000,000
19	Đặng Hoàng Sang	Kế toán trưởng	181,960,000	192,520,000
Lương và thưởng			2,707,821,500	3,037,148,500

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2025
Dưới 1 năm	2,978,792,196	805,424,520
Từ 1 - 5 năm	9,664,238,066	617,666,664
Trên 5 năm		
TỔNG CỘNG	12,643,030,262	1,423,091,184



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập biểu

Tp.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2025



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
P. Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23 Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	116,815,438,147	1,151,024,994,059
Tăng vốn					-
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đồng hiện hữu				-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	82,113,520,476	82,113,520,476
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-		-	-
Cổ tức đã công bố				(101,788,788,000)	(101,788,788,000)
Khác			-	(624,000,000)	(624,000,000)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	96,516,170,623	1,130,725,726,535
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	678,591,920,000	86,929,263,110	268,688,372,802	96,516,170,623	1,130,725,726,535
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	22,391,312,576	22,391,312,576
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-			-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-			-
Cổ tức đã công bố	-	-		(67,859,192,000)	(67,859,192,000)
Khác	-	-	-	(312,000,000)	(312,000,000)
Hoàn nhập quỹ vào LNST chưa phân phối			(268,688,372,802)	268,688,372,802	-
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2025	678,591,920,000	86,929,263,110	-	319,424,664,001	1,084,945,847,111